

Số: 188/BC-UBND

Lai Châu, ngày 31 tháng 7 năm 2014

BÁO CÁO

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
TỈNH LAI CHÂU

Tình hình thực hiện các mục tiêu thiên niên kỷ của tỉnh Lai Châu

ĐẾN Số: 3.553.....
Ngày: 01/8/2014. Thực hiện các Công văn số 3978/BKHĐT-TH ngày 24/6/2014 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về khung hướng dẫn xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2015; Công văn số 4181/BKHĐT-LĐVX, ngày 02/7/2014 v/v hướng dẫn báo cáo tình hình thực hiện các mục tiêu Thiên niên kỷ trong Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2015 của các địa phương. Ủy ban Nhân dân tỉnh Lai Châu tổng hợp báo cáo với nội dung như sau:

I. BỐI CẢNH KINH TẾ XÃ HỘI CỦA ĐỊA PHƯƠNG

Tỉnh Lai Châu được chia tách, thành lập theo theo Nghị quyết số 22/2003/QH11 của Quốc hội khóa XI, sau 10 năm chia tách, thành lập, tỉnh Lai Châu đã đạt được những thành tựu quan trọng về phát triển kinh tế - xã hội: cơ bản khởi tình trạng đặc biệt khó khăn, từng bước rút ngắn khoảng cách phát triển với các tỉnh vùng Trung du miền núi Bắc Bộ và cả nước, tốc độ tăng trưởng kinh tế cao (giai đoạn 2004-2013 đạt 12,46%/năm); cơ cấu kinh tế chuyển dịch đúng hướng và tích cực (Nông nghiệp- Công nghiệp - Dịch vụ năm 2004 là: 47,4% - 23,9% - 28,8%; năm 2013 là 27,9% - 39,14% - 32,96%); thu ngân sách trên địa bàn tăng nhanh (Năm 2013 đạt 661 tỷ đồng, tăng 18,4 lần so với năm 2004). Đời sống Nhân dân từng bước được cải thiện (GDP bình quân đầu người năm 2013 đạt 14,45 triệu đồng, tăng 5,56 lần so với năm 2004).

Kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội được đầu tư và cải thiện rõ rệt, nhiều công trình quan trọng được đầu tư, đặc biệt là các dự án thủy điện lớn trên địa bàn; hệ thống đô thị được xây dựng khang trang hiện đại, đồng bộ, năm 2013 thị xã Lai Châu được công nhận là đô thị loại III và lên Thành phố. Công tác di dân, TĐC các dự án thủy điện Sơn La, Huội Quảng, Bản Chát và Lai Châu được tập trung chỉ đạo hoàn thành đúng tiến độ.

Các lĩnh vực văn hóa, xã hội được quan tâm phát triển toàn diện về mọi mặt, các chính sách an sinh xã hội được tổ chức thực hiện tốt. Chính trị xã hội ổn định, quốc phòng, an ninh giữ vững, hoàn thành phân giới cắm mốc biên giới Việt - Trung đúng tiến độ; quan hệ đối ngoại được mở rộng.

Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được, kinh tế xã hội của tỉnh vẫn còn nhiều khó khăn, thách thức tác động đến việc thực hiện các mục tiêu thiên niên kỷ trên địa bàn:

Tốc độ tăng trưởng kinh tế đạt khá song chưa bền vững, quy mô nền kinh tế còn nhỏ; thu ngân sách còn thấp (*mới chỉ đáp ứng được 6% tổng chi ngân sách*). Kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội còn thiếu thốn, nhu cầu đầu tư rất lớn song nguồn lực đầu tư còn rất hạn chế, chủ yếu phụ thuộc vào ngân sách Trung ương hỗ trợ. Chất lượng công tác giáo dục, y tế chăm sóc sức khỏe vẫn còn nhiều hạn chế, đời sống vật chất và tinh thần của Nhân dân còn nhiều khó khăn, nhất là vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa. Công tác giảm nghèo chưa thật bền vững, tỷ lệ hộ cận nghèo cao, nguy cơ tái nghèo lớn, toàn tỉnh còn 6/8 huyện, thành phố, 77/108 xã, phường, thị trấn thuộc diện đặc biệt khó khăn. An ninh trật tự ở một số nơi còn tiềm ẩn các nhân tố gây mất ổn định.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN THIÊN NIÊN KỶ

1. Mục tiêu MDG 1: Xóa bỏ tình trạng nghèo cùng cực

1.1. Những kết quả đạt được

Năm 2004 tỷ lệ hộ nghèo của tỉnh theo chuẩn nghèo giai đoạn 2001-2005 là 27%. Sau khi rà soát lại theo chuẩn nghèo giai đoạn 2006-2010 cuối năm 2005, tỷ lệ hộ nghèo được xác định còn 60,57% (*tương ứng với khoảng 34.501 hộ*). Công tác xóa đói, giảm nghèo là nhiệm vụ trọng tâm hàng đầu được tỉnh chú trọng triển khai thực hiện, nhờ đó tỷ lệ hộ nghèo giảm nhanh, đến năm 2010 tỷ lệ hộ nghèo giảm xuống 21,94% (*tương ứng với 16.677 hộ*) vượt kế hoạch đề ra; bình quân tỷ lệ hộ nghèo giảm 7,72%/năm. Giai đoạn 2011-2015 thực hiện theo chuẩn nghèo mới, tỷ lệ hộ nghèo giảm từ 38,88% năm 2011 (*tương ứng 30.351 hộ*) xuống còn 27,22% năm 2013 (*tương ứng 22.712 hộ*) dự kiến còn 20,72% vào năm 2015, vượt mục tiêu đặt ra trong kế hoạch phát triển kinh tế xã hội giai đoạn 2011-2015 của tỉnh; tỷ lệ hộ cận nghèo giảm từ 10,07% năm 2011 xuống còn 8,71% năm 2013. Mức sống của người dân không ngừng được cải thiện. GDP bình quân đầu người/năm (*giá hiện hành*) tăng từ 2,6 triệu đồng năm 2004 lên 14,45 triệu đồng vào năm 2013.

Có được những kết quả trên là do có sự tập trung chỉ đạo của các cấp ủy Đảng, sự điều hành hiệu quả của chính quyền các cấp, sự vào cuộc tích cực của Mặt trận tổ quốc và các tổ chức chính trị, xã hội, các lực lượng vũ trang và sự đồng thuận của Nhân dân các dân tộc trong tỉnh trong việc tổ chức thực hiện các chương trình, dự án, chính sách xóa đói giảm nghèo (*Tỉnh Lai Châu đã ban hành nhiều chương trình, nghị quyết như: Nghị quyết 05-NQ/TU của Tỉnh ủy về tiếp tục đẩy mạnh thực hiện chương trình xóa đói giảm nghèo, giải quyết việc làm giai đoạn 2004-2010 và NQ 02-NQ/TU ngày 20/4/2014 của Tỉnh ủy về*

chương trình giảm nghèo, giải quyết việc làm bền vững giai đoạn 2011-2015; chương trình tín dụng ưu đãi cho người nghèo; chương trình hỗ trợ khuyến nông, khuyến lâm cho hộ nghèo; hỗ trợ sản xuất, hỗ trợ đời sống, nhà ở, y tế, trợ giúp pháp lý cho hộ nghèo; đào tạo nghề cho lao động nông thôn...) và quan trọng nhất là nỗ lực thoát nghèo của chính người nghèo.

Công tác giải quyết việc làm được thực hiện hiệu quả đã mở ra cơ hội thoát nghèo cho nhiều người. Thông qua việc cho vay vốn phát triển sản xuất, tạo việc làm, đào tạo nghề, xuất khẩu lao động... và thực hiện lồng ghép với các chương trình dự án khác, giai đoạn 2006-2010 bình quân mỗi năm giải quyết việc làm mới cho 4.500 lao động; giai đoạn 2011-2015 bình quân giải quyết việc làm cho khoảng 6.200 lao động.

1.2. Những hạn chế, khó khăn và định hướng khắc phục

Tỷ lệ hộ nghèo, cận nghèo vẫn còn cao so với mức trung bình của cả nước (năm 2013 tỷ lệ nghèo của Lai Châu cao gấp 3,5 lần cả nước). Kết quả giảm nghèo chưa thật bền vững, tốc độ giảm nghèo có xu hướng chậm lại, nguy cơ tái nghèo cao. Một bộ phận hộ nghèo vẫn còn tư tưởng trông chờ, ỷ lại vào sự hỗ trợ của Nhà nước, chưa chủ động vươn lên thoát nghèo. Đời sống của một bộ phận dân cư vẫn còn gặp nhiều khó khăn. Khoảng cách chênh lệch giữa nhóm thu nhập cao nhất và thấp nhất ngày càng gia tăng từ 6,54 lần năm 2004 lên 6,88 lần năm 2010 và đến năm 2013 là 8,81 lần.

Trong thời gian tới cần tiếp tục đẩy mạnh tuyên truyền công tác giảm nghèo sâu rộng đến các cấp, các ngành, các tầng lớp dân cư và người nghèo nhằm thay đổi nhận thức của toàn xã hội, đặc biệt là người nghèo, khơi dậy ý chí chủ động, nỗ lực vươn lên của người nghèo, tiếp tục hỗ trợ và sử dụng có hiệu quả chính sách và nguồn lực hỗ trợ của Nhà nước, của cộng đồng phục vụ cho công tác giảm nghèo với phương châm Nhà nước hỗ trợ, Nhân dân chủ động, tích cực lao động sản xuất. Thực hiện đồng bộ, hiệu quả các chính sách của Nhà nước để hỗ trợ cho hộ nghèo, trọng tâm là các chính sách về hỗ trợ sản xuất, chuyển đổi giống cây trồng vật nuôi, giáo dục đào tạo, dạy nghề, tạo việc làm, tăng thu nhập để người dân có điều kiện vươn lên thoát nghèo bền vững.

2. Mục tiêu MDG 2: Phổ cập giáo dục tiểu học

2.1. Những kết quả đạt được:

Năm 2000 tỉnh Lai Châu (cũ) đã được công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học chống mù chữ theo chuẩn phổ cập của quốc gia. Ngay sau khi chia tách, thành lập tỉnh đã quan tâm chỉ đạo tiếp tục duy trì và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục tiểu học, xóa mù chữ. Năm 2009 tỉnh được công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục THCS và đến nay 108/108 xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh đã đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi. Tỷ lệ nhập học

đúng độ tuổi bậc tiểu học tăng từ 95,7% năm 2004 lên 99,7% năm 2010 và giữ ổn định cho đến nay. Tỷ lệ học sinh hoàn thành bậc tiểu học tăng từ 90,5% năm 2004, lên 96,1% năm 2010 và dự kiến đạt 96,5% vào năm 2015.

Quy mô trường, lớp học không ngừng được mở rộng, năm học 2013-2014 toàn tỉnh có 428 trường, 6.087 lớp học với tổng số 121.824 học sinh (*tăng 211 trường, lớp 2.110 lớp, 42.908 học sinh so với năm học 2004-2005*). Chất lượng giáo dục ngày càng được quan tâm và không ngừng được nâng lên, cơ sở vật chất cho giáo dục được tăng cường đầu tư.

Có được những thành tựu trên là do sự nghiệp giáo dục đào tạo nói chung và công tác phổ cập giáo dục luôn được xác định là nhiệm vụ quan trọng được tập trung chỉ đạo. Mặt khác trong những năm qua Nhà nước có nhiều chương trình, chính sách đầu tư cho giáo dục như chương trình kiên cố hóa trường lớp học và nhà công vụ giáo viên, chương trình mục tiêu quốc gia về giáo dục và đào tạo, các chính sách miễn, giảm học phí, cấp học bổng và các chính sách hỗ trợ khác đã tạo điều kiện tăng cơ hội học tập cho trẻ em, nhất là đối với các em thuộc hộ nghèo, trẻ em người dân tộc thiểu số, vùng đặc biệt khó khăn.

2.2. Những hạn chế, khó khăn và định hướng khắc phục

Chất lượng giáo dục của tỉnh vẫn còn nhiều hạn chế và có sự chênh lệch giữa các vùng trong tỉnh. Kết quả phổ cập giáo dục chưa thật sự bền vững, một số xã ở vùng sâu, vùng xa có nguy cơ mất chuẩn. Tình trạng bỏ học vẫn còn diễn ra ở các bậc học, năm học 2013-2014 có 1.279 học sinh bỏ học. Cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ công tác dạy và học còn khó khăn mặc dù đã có nhiều cải thiện rõ rệt trong những năm gần đây. Tính đến tháng 6 năm 2014, vẫn còn 1.058/6.400 phòng học tạm và 207 phòng học nhờ; thư viện, phòng thí nghiệm, phòng học bộ môn và các phương tiện dạy học còn thiếu và lạc hậu.

Trong thời gian tới cần tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả Nghị quyết Trung ương 8 khóa XI, chương trình hành động của Chính phủ và Tỉnh ủy về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo. Tập trung nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện, nhất là ở vùng sâu, vùng xa. Duy trì và nâng cao chất lượng công tác phổ cập giáo dục. Bên cạnh việc đẩy mạnh huy động xã hội hóa, Nhà nước cần tiếp tục ưu tiên đầu tư cho giáo dục từ ngân sách nhà nước nhất là đối với các tỉnh còn khó khăn như Lai Châu để mở rộng quy mô, đặc biệt là xóa phòng học tạm và phòng học nhờ, nâng cao năng lực, chất lượng của các cơ sở giáo dục đào tạo đáp ứng nhu cầu học tập của Nhân dân.

3. Mục tiêu MDG 3: Bình đẳng giới.

3.1. Những kết quả đạt được

Trong giáo dục và đào tạo, hầu như không có sự khác biệt về việc tiếp cận giáo dục giữa trẻ em nam và nữ. Năm 2014, tỷ lệ học sinh nữ trong tổng số học

sinh bậc tiểu học là 48,1% (tăng 0,4 điểm % so với năm 2010; 2,8 điểm % so với năm 2004), bậc THCS là 44,3% (tăng 4,3 điểm % so với năm 2010; 8,7 điểm % so với năm 2004), bậc THPT là 43,7% (tăng 2 điểm % so với năm 2004).

Trong lao động, việc làm, lực lượng lao động nói chung từ 15 tuổi trở lên là nữ chiếm khoảng 49% và là lực lượng quan trọng trong công cuộc phát triển kinh tế-xã hội của tỉnh. Trong đó số lao động là nữ trong các doanh nghiệp tăng từ 9,4% năm 2004 lên 18,4% năm 2010 và 24,7% năm 2013. Trong số lao động được giải quyết việc làm mới hàng năm, nữ giới chiếm khoảng 49%. Năm 2013 có 55% lao động nữ ở vùng nông thôn nghèo, vùng dân tộc thiểu số có nhu cầu được vay vốn ưu đãi từ các chương trình việc làm, giảm nghèo và các nguồn tín dụng chính thức. Toàn tỉnh có 104/841 doanh nghiệp có lãnh đạo là nữ chiếm tỷ lệ 12,4%.

Trong công tác quản lý, lãnh đạo, phụ nữ ngày càng bình đẳng hơn trong việc tự ứng cử và được giới thiệu ứng cử đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng Nhân dân; vị trí lãnh đạo ở các tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp. Tỷ lệ đảng viên nữ tham gia Ban chấp hành Đảng bộ nhiệm kỳ 2010 - 2015 ở cấp tỉnh là 12,7%, cấp huyện, thành phố là 20,07%, cấp xã là 14,7%; tỷ lệ cán bộ nữ tham gia Đoàn đại biểu Quốc hội khóa XIII là 33,3%; tỷ lệ cán bộ nữ tham gia vào Hội đồng Nhân dân nhiệm kỳ 2011 - 2016 ở cấp tỉnh là 32%; cấp huyện là 32,2%; cấp xã là 22,5%; tỷ lệ cán bộ nữ đảm nhiệm các chức vụ chủ chốt trong cơ quan quản lý nhà nước cấp tỉnh là 13,4%; cấp huyện, thành phố là 14%; trong các tổ chức chính trị - xã hội ở cấp tỉnh là 12,5%; cấp huyện, thành phố là 24,5%; cấp xã là 28,2%.

Trình độ dân trí nói chung và nhận thức của người dân về bình đẳng giới nói riêng không ngừng được nâng cao và việc triển khai thực hiện có hiệu quả hệ thống pháp luật (*Luật Bình đẳng giới năm 2006; Luật phòng chống bạo lực gia đình 2007...*), chính sách về bình đẳng giới (*Chiến lược Quốc gia về Bình đẳng giới, vì sự tiến bộ phụ nữ, Chương trình Quốc gia về Bình đẳng giới...*), tác động của các chính sách về phát triển kinh tế xã hội, xóa đói giảm nghèo, dân số kế hoạch hóa gia đình,... trên địa bàn là nguyên nhân cơ bản của những kết quả đạt được nêu trên.

3.2. Những hạn chế, khó khăn và định hướng khắc phục

Tỷ lệ đi học của học sinh nữ ở các cấp học cao càng có xu hướng thấp hơn học sinh nam, đặc biệt ở các vùng nông thôn, vùng sâu, vùng xa do điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, phong tục của một số dân tộc nên học sinh nữ thường bỏ học sớm hơn học sinh nam. Nữ giới vẫn chịu một số thiệt thòi hơn nam giới trong lao động và việc làm. Tỷ lệ phụ nữ làm công việc giản đơn vẫn cao hơn so với nam giới. Bạo hành gia đình, chủ yếu diễn ra đối với phụ nữ và trẻ em.

Những định kiến về giới dẫn đến việc nam giới được coi trọng và ưu tiên hơn phụ nữ trong công việc gia đình và xã hội, tâm lý mong muốn sinh con trai hơn sinh con gái của các gia đình vẫn còn tồn tại khá phổ biến, đặc biệt ở vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số dẫn đến tỷ lệ sinh con thứ 3 trở lên ở tỉnh vẫn còn cao, tỷ số giới tính có nguy cơ mất cân bằng.

Để khắc phục những tồn tại hạn chế, thách thức nêu trên, trong thời gian tới cần tiếp tục triển khai thực hiện tốt Luật Bình đẳng giới và các chương trình, đề án, chính sách liên quan đến vấn đề giới. Tuyên truyền nâng cao nhận thức của người dân nhất là ở khu vực nông thôn và vùng đồng bào dân tộc thiểu số, từng bước xóa bỏ định kiến về giới để bảo đảm bình đẳng giới trong mọi lĩnh vực.

4. Mục tiêu MDG 4: Giảm tử vong trẻ em

4.1. Những kết quả đạt được

Công tác chăm sóc sức khỏe trẻ em ngày càng được quan tâm và cải thiện đáng kể, các mục tiêu về chăm sóc bảo vệ trẻ em đều có khả năng đạt so với Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 5 năm giai đoạn 2011-2015 của tỉnh. Tình trạng sức khỏe cho trẻ em từng bước được nâng lên, tỷ lệ tử vong trẻ em giảm bình quân 1,5%/năm. Năm 2004 tỷ lệ tử vong trẻ em < 1 tuổi là 50‰ đến năm 2010 giảm còn 39,5‰ và dự kiến đến năm 2015 giảm còn 33‰. Tỷ lệ tử vong trẻ em < 5 tuổi cũng giảm đáng kể từ là 70‰ năm 2004, còn 58‰ năm 2010 và dự kiến còn 53‰ năm 2015.

Tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi giảm bình quân 1,2%/năm giảm từ 36,2% năm 2004 xuống còn 28,1% năm 2010 và dự kiến giảm còn 23% năm 2015. Trong đó tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em chủ yếu tập trung ở thể nhẹ có khả năng phục hồi tốt. Đã giải quyết về cơ bản tình trạng thiếu Vitamin A, thiếu Iốt và giảm đáng kể tình trạng thiếu máu dinh dưỡng. Tỷ lệ tiêm chủng đầy đủ cho trẻ em dưới 1 tuổi luôn được duy trì ở mức cao, hàng năm đạt trên 90%.

Đạt được những kết quả trên là do trong những năm gần đây, hệ thống y tế từ tỉnh đến y tế thôn bản không ngừng được củng cố và kiện toàn, tăng cường đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, trang thiết bị và đào tạo cán bộ. Việc triển khai thực hiện có hiệu quả các chính sách y tế (*bảo hiểm y tế, khám chữa bệnh miễn phí cho trẻ dưới 6 tuổi, người nghèo, các chương trình MTQG...*) trên địa bàn đã hỗ trợ, tạo điều kiện thuận lợi cho mọi người dân được tiếp cận và sử dụng các dịch vụ y tế, các đối tượng chính sách, người nghèo, phụ nữ và trẻ em được quan tâm chăm sóc tốt hơn.

4.2. Những hạn chế, khó khăn và định hướng khắc phục

Mặc dù đã giảm đáng kể nhưng tỷ suất tử vong trẻ em dưới 1 tuổi và dưới 5 tuổi, tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi của tỉnh vẫn còn khá cao so với mức trung bình của toàn quốc và các tỉnh có trình độ phát triển. Ngay trong tỉnh

cũng còn sự khác biệt tương đối lớn, trẻ em ở khu vực nông thôn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng kém phát triển có tỷ lệ tử vong cao hơn khu vực thành phố, thị trấn. Ý thức của người dân trong công tác phòng và chữa bệnh cho trẻ em ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số chưa cao, một số nơi còn bị ảnh hưởng bởi các phong tục tập quán lạc hậu (*tảo hôn, kết hôn cận huyết, du canh du cư, mắc bệnh không đưa đi các cơ sở y tế điều trị mà để ở nhà cúng bái,...*)

Trong thời gian tới cần tiếp tục nâng cao năng lực, chất lượng khám chữa bệnh của hệ thống y tế, nhất là y tế cơ sở. Triển khai thực hiện có hiệu quả các chính sách về y tế nhất là khám chữa bệnh miễn phí cho trẻ em dưới 6 tuổi. Quan tâm, tạo điều kiện nâng cao dân trí, xóa đói giảm nghèo, phát triển kinh tế xã hội ở vùng sâu, vùng xa, vùng kém phát triển để góp phần từng bước thu hẹp khoảng cách, tạo sự công bằng hơn trong bảo vệ và chăm sóc sức khỏe trẻ em.

5. Mục tiêu MDG 5: Cải thiện sức khỏe bà mẹ

5.1. Những kết quả đạt được

Trong những năm qua, việc chăm sóc sức khỏe bà mẹ được quan tâm nhiều hơn nhất là công tác chăm sóc sức khỏe của bà mẹ trong quá trình mang thai và trong khi sinh sản được cải thiện đáng kể, đặc biệt ở những khu vực có điều kiện và kinh tế phát triển (như thị trấn, thành phố...). Tỷ lệ quản lý thai nghén tăng từ 62% năm 2004 lên 91% năm 2013 và duy trì tỷ lệ này trong năm 2014. Phụ nữ đẻ được khám thai từ ba lần trở lên tăng từ 40% năm 2011, lên 52,8% năm 2014, tỷ lệ phụ nữ có thai được tiêm phòng uốn ván hàng năm đạt khá cao (trên 85%), tỷ lệ số ca sinh có sự trợ giúp của cán bộ y tế tăng từ 37% năm 2004 lên 55,2% năm 2010 và dự kiến đạt 63,5% vào năm 2015. Chính vì vậy mà tỷ lệ tử vong mẹ đã giảm đáng kể, từ 135/100.000 ca năm 2004 xuống còn 107,4/100.000 ca năm 2010 và dự kiến đến năm 2015 còn 85/100.000 ca đẻ sống.

Nguyên nhân cơ bản của những kết quả trên là do mạng lưới cung cấp dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe sinh sản không ngừng được mở rộng từ tỉnh đến huyện, xã. Ở tuyến tỉnh bên cạnh Bệnh viện đa khoa tỉnh còn có Trung tâm chăm sóc sức khỏe sinh sản, ở tuyến huyện các trung tâm y tế huyện, thành phố đều có khoa chăm sóc sức khỏe sinh sản, đội chăm sóc sức khỏe sinh sản và đến năm 2014, tất cả các trạm y tế xã đều có nữ hộ sinh hoặc y sỹ sản nhi. Chương trình MTQG và chính sách KCB cho người nghèo được triển khai có hiệu quả nên tỷ lệ người nghèo được KCB miễn phí, chăm sóc SKSS không ngừng tăng lên.

5.2. Những hạn chế, khó khăn và định hướng khắc phục

Khó khăn, thách thức đặt ra là chất lượng công tác chăm sóc sức khỏe sinh sản của tỉnh vẫn còn thấp so với mặt bằng chung của toàn quốc, vẫn còn khoảng 47% phụ nữ không được khám thai đầy đủ. Các phong tục tập quán lạc hậu trong sinh đẻ vẫn còn tồn tại, phụ nữ ở vùng sâu, vùng xa thường sinh tại

nhà không có sự trợ giúp của nhân viên y tế. Hệ thống cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản tuy đã được củng cố trong thời gian qua nhưng vẫn còn hạn chế về cơ sở vật chất và trang thiết bị, trình độ đội ngũ cán bộ nói chung còn yếu, thiếu nhiều bác sỹ chuyên khoa về phụ sản, tỉnh chưa có bệnh viện chuyên khoa về sản - nhi.

Để khắc phục những khó khăn hạn chế nêu trên trong thời gian tới cần tiếp tục làm tốt công tác tuyên truyền vận động, giáo dục và phổ biến kiến thức cơ bản nhằm nâng cao nhận thức về chăm sóc sức khỏe bà mẹ. Củng cố mạng lưới chăm sóc sức khỏe sinh sản trên toàn tỉnh, tập trung nâng cao trình độ cho đội ngũ nữ hộ sinh, y sỹ sản nhi ở các trạm y tế xã, đội ngũ cô đỡ thôn bản ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Nghiên cứu thành lập bệnh viện chuyên khoa sản - nhi trên địa bàn tỉnh.

6. Mục tiêu MDG 6: Phòng chống HIV/AIDS, sốt rét và các bệnh dịch huy hiểm khác

6.1. Phòng chống HIV/AIDS

Công tác truyền thông, tư vấn, thực hiện các chương trình can thiệp giảm thiểu tác hại dự phòng lây nhiễm HIV được tăng cường dưới nhiều hình thức đặc biệt là truyền thông trực tiếp tại cộng đồng. Nhận thức của người dân về dự phòng lây nhiễm HIV/AIDS đã được cải thiện. Công tác chăm sóc sức khỏe cho bệnh nhân HIV được quan tâm thực hiện qua các hình thức: tái khám định kỳ, điều trị và dự phòng các bệnh nhiễm trùng cơ hội, điều trị thuốc ARV; điều trị dự phòng lây truyền HIV từ mẹ sang con,... Trong năm 2013 có 427 bệnh nhân được duy trì điều trị ARV, 100% trường hợp phơi nhiễm được điều trị kịp thời.

Có được những thành quả trên do nhiều nguyên nhân, trong đó quan trọng nhất là tỉnh được quan tâm hỗ trợ kinh phí từ nhiều nguồn khác nhau (*chương trình MTQG, các dự án phòng chống HIV của WB, quỹ toàn cầu...*), bên cạnh đó công cuộc phòng chống HIV đã có sự tham gia ngày càng tích cực của nhiều cấp, nhiều ngành và toàn thể xã hội.

Số người được phát hiện nhiễm HIV mới trong những năm gần đây có chiều hướng giảm so với năm trước nhưng chưa mang tính bền vững (*năm 2010 là 379 người; năm 2013 là 345 người, 6 tháng đầu năm 2014 là 178 người*). Đến tháng 6 năm 2014 trên địa bàn tỉnh đã có lũy tích 3.021 người nhiễm HIV, trong đó còn sống và quản lý được 1.632 người (*chiếm 0,47% dân số*), HIV đã xuất hiện ở tất cả huyện, thành phố với 91/108 xã, phường, thị trấn có người nhiễm. Diễn biến dịch bệnh HIV ở tỉnh vẫn còn khá phức tạp và vẫn ở giai đoạn tập trung, với tỷ lệ nhiễm cao nhất ở nam giới (82%) và nhóm người tiêm chích ma túy.

Trong thời gian tới cần tiếp tục tăng cường truyền thông trực tiếp tại cộng đồng để nâng cao nhận thức, từng bước xóa bỏ sự kỳ thị đối với người nhiễm HIV. Triển khai thực hiện có hiệu quả các chương trình can thiệp giảm tác hại; chăm sóc, hỗ trợ, điều trị toàn diện HIV/AIDS; tăng cường năng lực hệ thống phòng, chống HIV/AIDS; làm tốt công tác quản lý và cai nghiện ma túy trên địa bàn.

6.2. Phòng chống sốt rét và các bệnh dịch nguy hiểm khác

Trong những năm qua tình hình sốt rét trên địa bàn tương đối ổn định, không có dịch xảy ra. Tỷ lệ mắc bệnh sốt rét giảm từ 15% năm 2004, xuống còn 8,6% năm 2010 và dự kiến còn 4,3% năm 2015, số bệnh nhân có ký sinh trùng sốt rét giảm từ 528 năm 2004 xuống còn 22 bệnh nhân năm 2013.

Từ năm 2008 đến nay trên địa bàn tỉnh đã không có bệnh nhân tử vong do sốt rét. Tuy nhiên Lai Châu vẫn là tỉnh nằm trong vùng sốt rét lưu hành, dân số nằm trong vùng sốt rét lưu hành nặng và chiếm số lượng lớn. Nhiều nơi người dân vẫn còn chủ quan, ý thức phòng bệnh chưa cao ảnh hưởng đến nỗ lực đẩy lùi bệnh sốt rét của cả tỉnh.

Do đó trong thời gian tới cần tiếp tục đẩy mạnh công tác truyền thông nâng cao ý thức phòng bệnh nói chung của người dân, tiếp tục duy trì thực hiện có hiệu quả các biện pháp can thiệp như phun thuốc, tẩm màn, tiêu diệt mầm mống phát sinh dịch bệnh... để giảm tỷ lệ mắc bệnh ở mức thấp nhất, tiến tới loại trừ bệnh sốt rét.

Mạng lưới phòng chống lao được củng cố từ tỉnh đến huyện, xã, cả về số lượng, chất lượng hoạt động ngày càng hiệu quả. Đến nay 100% xã, phường, thị trấn có cán bộ làm công tác phòng chống lao, năm 2009 tỉnh đã thành lập bệnh viện chuyên khoa Lao và các bệnh phổi, hàng năm tăng cường khám sàng lọc trong cộng đồng, tỷ lệ điều trị khỏi bệnh nhân AFB(+) khoảng trên 90%, tỷ lệ trẻ em được tiêm phòng lao đạt >90%. Tuy nhiên diễn biến bệnh lao còn nhiều phức tạp, kết quả phòng chống lao chưa vững chắc, số người mắc bệnh lao có chiều hướng tăng lên (*tỷ lệ mắc bệnh lao tăng từ 38/100.000 năm 2006 lên 52/100.000 năm 2010 và dự kiến ở mức 50/100.000 năm 2015*).

Việc triển khai thực hiện theo phác đồ điều trị DOTS còn gặp nhiều khó khăn nhất là tại các xã vùng sâu, vùng xa, biên giới vì thời gian điều trị dài, nhiều bệnh nhân không kiên trì điều trị.

Công tác giám sát dịch tễ luôn được quan tâm chỉ đạo thực hiện, từ năm 2004 đến nay trên địa bàn tỉnh không có bệnh nhân mắc bệnh sốt xuất huyết. Hàng năm các cán bộ chuyên trách phòng chống dịch tại các tuyến y tế cơ sở được tập huấn kiến thức về “Giám sát và phòng chống Sốt xuất huyết”.

7. Mục tiêu MDG 7: Đảm bảo bền vững về môi trường

7.1. Những kết quả đạt được

Những mục tiêu và chỉ tiêu về phát triển bền vững và bảo vệ môi trường đã được lồng ghép vào các quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế xã hội của tỉnh, huyện. Việc tổ chức đánh giá tác động môi trường của các quy hoạch, dự án đầu tư được coi trọng, nhận thức về bảo vệ môi trường của các cơ quan quản lý nhà nước và của người dân được nâng lên. Trong những năm qua, tỉnh đã triển khai thực hiện tốt công tác đầu tư trồng rừng mới, khoanh nuôi tái sinh và bảo vệ rừng nhờ đó tỷ lệ che phủ rừng đã tăng từ 35% năm 2004 lên 43,6% năm 2013 và dự kiến đạt 45,2% vào năm 2015.

Việc cung cấp nước sạch hợp vệ sinh và điều kiện vệ sinh môi trường nơi sinh sống được cải thiện rõ rệt. Giai đoạn 2004-2014 có 456 công trình nước sinh hoạt khu vực nông thôn được đầu tư, thực hiện cấp nước sinh hoạt cho 29.653 hộ, 148.272 khẩu qua đó nâng tỷ lệ dân số được sử dụng nước sạch tăng từ 41,2% năm 2004 lên 79,5% năm 2014 và dự kiến đến năm 2015 là 81%. (Trong đó: khu vực nông thôn dân số được sử dụng nước sạch năm 2014 khoảng 61,5%, tăng 20,3 điểm % so với năm 2004 và dự kiến đạt 75% vào năm 2015).

Cơ bản các hộ gia đình ở thành thị có nhà tiêu hợp vệ sinh (90% năm 2013), ở khu vực nông thôn tỷ lệ này đã được cải thiện đáng kể từ 2,48% năm 2004 tăng lên 33,5% năm 2013.

7.2. Những hạn chế, khó khăn và định hướng khắc phục

Bên cạnh những kết quả đạt được, phần lớn các chỉ tiêu về môi trường, phát triển bền vững đặt ra trong kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 5 năm giai đoạn 2011-2015 của tỉnh khó có thể hoàn thành kế hoạch. Mặt khác việc thực hiện mục tiêu đảm bảo bền vững về môi trường tại tỉnh đang đứng trước những khó khăn thách thức lớn:

Là tỉnh miền núi có địa hình phức tạp, rất khó khăn trong việc bảo vệ, phòng cháy chữa cháy, khoanh nuôi tái sinh và bảo vệ rừng, chất lượng rừng không cao, hàng năm vẫn bị xâm hại do làm nương, rẫy; trên 43% diện tích tự nhiên là đất trống đồi núi trọc nguy cơ không còn khả năng tái sinh rừng. Tình trạng cạn kiệt tài nguyên nước trong mùa khô, lũ ống lũ quét trong mùa mưa gia tăng, tiềm ẩn nguy cơ suy thoái môi trường nước, môi trường đất.

Môi trường tại các đô thị có nguy cơ ô nhiễm nguồn nước, ô nhiễm đất do không có công trình xử lý nước thải. Công tác bảo vệ môi trường, thanh kiểm tra việc thực hiện bảo vệ môi trường, đánh giá tác động môi trường và cam kết bảo vệ môi trường còn gặp khó khăn.

Để khắc phục những khó khăn trên, trong thời gian tới cần tiếp tục nâng cao ý thức bảo vệ môi trường trong toàn xã hội. Xử lý nghiêm các hành vi vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường, ngăn chặn có hiệu quả tình trạng phá

rừng, cháy rừng. Đổi mới và nâng cao chất lượng công tác thẩm định đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường. Điều tra, đánh giá, quy hoạch, bảo vệ khai thác và sử dụng hợp lý các tài nguyên đất, nước, khoáng sản. Gắn việc phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng cơ sở hạ tầng, quy hoạch xây dựng đô thị với bảo vệ môi trường. Triển khai thực hiện các giải pháp phòng chống giảm nhẹ thiên tai. Xây dựng và thực hiện chương trình hành động ứng phó với biến đổi khí hậu, bảo vệ đa dạng sinh học.

8. Mục tiêu MDG 8: Hợp tác đối tác vì phát triển

8.1. Hợp tác quốc tế và quan hệ thương mại

Công tác đối ngoại của Đảng, ngoại giao Nhà nước, đối ngoại Nhân dân luôn được Tỉnh quan tâm chỉ đạo, mở rộng các hoạt động đối ngoại, tạo điều kiện cho các đoàn đến thăm và làm việc tại tỉnh. Triển khai, thực hiện tốt các văn bản pháp lý về biên giới Việt Nam - Trung Quốc. Quan hệ hữu nghị giữa tỉnh Lai Châu với tỉnh Vân Nam - Trung Quốc và 3 tỉnh phía Bắc nước CHDCND Lào, các đại sứ quán, các tổ chức quốc tế tiếp tục được duy trì và phát triển.

Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu trên địa bàn tỉnh từ năm 2004 đến nay không ổn định, có xu hướng giảm dần, năm 2010 là 15,37 triệu USD, giảm 14% so với năm 2004, năm 2014 ước đạt 10 triệu USD giảm 35% so với năm 2010. Hàng hóa xuất khẩu của các tỉnh khác qua địa bàn tỉnh Lai Châu chủ yếu là hóa chất, sản phẩm cao su, hải sản đông lạnh, hàng nông sản... Sản phẩm, hàng hóa xuất khẩu của địa phương còn ít, chủ yếu là hàng nông sản, tiểu thủ công nghiệp như chè khô chế biến, thảo quả, chổi chít,... Các mặt hàng nhập khẩu chủ yếu là hàng tiêu dùng thông thường và máy móc phụ tùng, nguyên nhiên vật liệu phục vụ sản xuất.

Xuất khẩu lao động là một hoạt động kinh tế xã hội góp phần phát triển nguồn nhân lực, giải quyết việc làm, xóa đói giảm nghèo. Tuy nhiên hoạt động này tại tỉnh chưa phát triển, số lượng lao động đi làm việc ở nước ngoài còn thấp, từ năm 2006 đến nay toàn tỉnh mới có 411 lao động đi làm việc tại nước ngoài (trung bình 44 lao động/năm).

Để phát triển kinh tế đối ngoại trong thời gian tới cần tiếp tục thực hiện các mục tiêu và giải pháp theo Nghị quyết 10-NQ/TU ngày 16/3/2007 của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh; Nghị quyết 96/2007/NQ-HĐND ngày 20/7/2007 của Hội đồng Nhân dân tỉnh về chương trình phát triển kinh tế cửa khẩu tỉnh Lai Châu giai đoạn 2007-2015. Đẩy mạnh hoạt động xúc tiến thương mại, dịch vụ và đầu tư, tìm kiếm thị trường, đối tác nước ngoài tiêu thụ sản phẩm. Đầu tư nâng cấp, cải tạo các tuyến đường đến khu vực biên giới, ra khu kinh tế cửa khẩu để thúc đẩy hoạt động xuất nhập khẩu phát triển.

8.2. Huy động và sử dụng vốn từ bên ngoài

Trong giai đoạn 2006-2013, tỉnh Lai Châu đã thu hút được 706,6 tỷ đồng (riêng giai đoạn 2011-2015 dự kiến đạt 1.138,2 tỷ đồng) vốn ODA do địa phương quản lý từ các nhà tài trợ như: JICA, ADB, WB, OFID, Na uy... Kết quả đã đầu tư được 342,6 km đường giao thông nông thôn, các dự án thủy lợi có năng lực tưới cho 4.914 ha; các dự án cấp điện cho 1.367 hộ; các dự án cấp nước sinh hoạt đô thị với tổng công suất 14.000 m³/ngày đêm, cấp nước sinh hoạt nông thôn 4.100 người, qua đó góp phần tích cực trong việc cải thiện cơ sở hạ tầng, thực hiện các mục tiêu kinh tế xã hội của tỉnh.

Tuy nhiên do cơ chế quản lý vận động và thu hút vốn ODA còn phức tạp, thời gian chuẩn bị kéo dài nên tổng vốn ODA thu hút được của tỉnh còn thấp, không đạt mục tiêu so với kế hoạch đề ra. Trong thời gian tới cần tăng cường công tác vận động, thu hút, quản lý và sử dụng nguồn vốn ODA.

Do điều kiện kinh tế xã hội còn khó khăn, xa các trung tâm kinh tế lớn, việc thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) tại Lai Châu chưa phát triển. Hiện nay trên địa bàn mới có 05 dự án FDI được cấp phép còn hiệu lực với tổng số vốn đăng ký là 114,3 tỷ đồng (các nhà đầu tư đến từ Trung Quốc, Anh, Úc); tuy nhiên chỉ có 02 dự án đang hoạt động, 02 dự án đã tạm dừng hoạt động, 01 dự án còn lại đang trong quá trình hoàn thiện thủ tục. Lũy kế giải ngân vốn đầu tư FDI đến tháng 6 năm 2014 là 132,4 tỷ đồng. Từ năm 2010 đến nay không có dự án đăng ký mới. Trong thời gian tới cần sửa đổi các chính sách ưu đãi, thu hút đầu tư đủ mạnh để phát triển lĩnh vực này.

III. KIẾN NGHỊ

Để thực hiện tốt các mục tiêu phát triển kinh tế xã hội, tạo động lực duy trì các kết quả đạt được, từng bước khắc phục khó khăn, hạn chế thách thức trong việc thực hiện các mục tiêu thiên niên kỷ của địa phương, tỉnh Lai Châu kiến nghị Chính phủ và các Bộ, ngành Trung ương một số nội dung sau:

1. Đề nghị Chính phủ báo cáo Quốc hội cho chủ trương tiếp tục triển khai thực hiện một số chương trình MTQG trong giai đoạn 2016-2020 (30a, nông thôn mới, nước sạch VSMT....).

2. Hàng năm ưu tiên hỗ trợ từ Ngân sách Trung ương cho tỉnh để thực hiện các chương trình, dự án đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng, phát triển nông thôn và đảm bảo an sinh xã hội trên địa bàn. Trong đó tập trung ưu tiên bố trí vốn đầu tư xây dựng một số công trình động lực tạo bước đột phá để giúp tỉnh Lai Châu phát triển trở thành tỉnh có trình độ phát triển trung bình khu vực miền núi phía Bắc vào năm 2020 (Đường nối cao tốc Hà Nội - Lào Cai với Thành phố Lai Châu - cửa khẩu Ma Lù Thàng; sân bay Lai Châu; đường Séo Lèng - Nậm

Tầm - Tân Uyên; hệ thống đường ngang phía Tây sông đà; đường đến trung tâm 3 xã mới chia tách....)

3. Cho phép áp dụng cơ chế điều tiết tăng thêm tỷ lệ để lại cho nguồn thu ngân sách địa phương từ nguồn thu thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế giá trị gia tăng từ các công trình thủy điện lớn và dự án khai thác chế biến mỏ đất hiếm Đông Pao trên địa bàn tỉnh để đầu tư phát triển rừng, phát triển kinh tế - xã hội.

4. Đề nghị Bộ Kế hoạch và Đầu tư tham mưu chính phủ quan tâm, tạo điều kiện thuận lợi để tỉnh Lai Châu sớm được kiện toàn khu KTCK Ma Lò Thành và Ban quản lý khu KTCK Ma Lò Thành theo Nghị định 29/2008/NĐ-CP ngày 14/3/2008; Nghị định 164/2013/NĐ-CP ngày 12/11/2013.

5. Dự án phát triển vùng phía Bắc Việt Nam (tỉnh Lai Châu và Lào Cai) đã được JICA phối hợp với tỉnh Lai Châu và Lào Cai nghiên cứu, khảo sát, đề xuất cho vận động tài trợ từ nguồn vốn JICA Nhật Bản, UBND tỉnh đã có báo cáo với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Đại sứ quán Nhật Bản và JICA. Đề nghị Bộ Kế hoạch và Đầu tư sớm xem xét, trình Thủ tướng phê duyệt danh mục thu hút đầu tư để dự án sớm được triển khai thực hiện trong thời gian tới.

Trên đây là báo cáo tình hình thực hiện các mục tiêu Thiên niên kỷ của tỉnh Lai Châu, UBND tỉnh Lai Châu kính gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư xem xét, tổng hợp./.

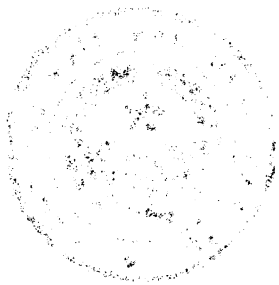
Nơi nhận:

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- TT. Tỉnh ủy;
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- Các sở, ngành tỉnh;
- VP UBND tỉnh: LĐ, CV các khối;
- Lưu: VT, TH.

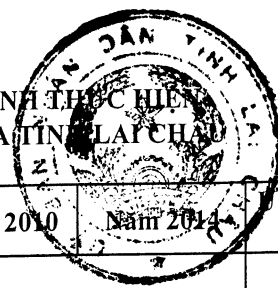
**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Vương Văn Thành



MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN
CÁC MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN THIÊN NIÊN KỲ CỦA TỈNH LẠCH HÒA



TT	Chỉ tiêu, chỉ số	Đơn vị tính	Năm 2004	Năm 2010	Năm 2014	ước TH Năm 2015
I MDG1: Xóa bỏ tình trạng nghèo cùng cực và thiếu đói						
1	Tỷ lệ hộ nghèo	%	27 % (chuẩn nghèo GD 2001-2005)	21,94% (chuẩn nghèo GD 2006-2010)	23,72%(chuẩn nghèo GD 2011-2015)	20,72%(chuẩn nghèo GD 2011-2015)
2	Tỷ lệ hộ thiếu đói	%				
3	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng (thể nhẹ cân/tuổi)	%	36.2	28.1	23.9	23
II MDG2: Phổ cập giáo dục tiểu học						
1	Tỷ lệ nhập học đúng tuổi bậc tiểu học	%	95.7	99.7	99.8	99.7
2	Tỷ lệ hoàn thành bậc tiểu học	%	90.5	96.1	96.5	96.5
III MDG3: Tăng cường bình đẳng nam nữ và nâng cao vị thế cho phụ nữ						
1	Tỷ lệ học sinh nữ trong tổng số học sinh bậc tiểu học	%	45.3	47.7	48.1	52.9
2	Tỷ lệ học sinh nữ trong tổng số học sinh bậc THCS	%	35.59	40	44.3	49.2
3	Tỷ lệ học sinh nữ trong tổng số học sinh bậc THPT	%	41.69	48	43.7	45.8
4	Tỷ lệ đại biểu nữ trong HĐND tỉnh	%	28%(nhiệm kỳ 2004-2011)	28%(nhiệm kỳ 2004-2011)	32% (nhiệm kỳ 2011-2016)	32% (nhiệm kỳ 2011-2016)
IV MDG4: Giảm tỷ lệ tử vong ở trẻ em						
1	Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 5 tuổi	‰	70	58	53.13	53
2	Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 1 tuổi	‰	50	39.5	33.9	33
V MDG5: Tăng cường sức khỏe bà mẹ						
1	Tỷ suất chết của người mẹ trong thời gian thai sản	1/100.000	135	107.4	87	85
2	Tỷ lệ các ca sinh có sự trợ giúp của cán bộ y tế	%	37	55.2	61.4	63.5
VI MDG6: Phòng chống HIV/AIDS, sốt rét và các bệnh dịch khác						
1	Số người nhiễm HIV mới phát hiện trong năm	Người	29	379	350	300



TT	Chỉ tiêu, chỉ số	Đơn vị tính	Năm 2004	Năm 2010	Năm 2014	Năm 2015
2	Số bệnh nhân HIV/AIDS hiện còn sống	Người	44	959	2,064	2,064
3	Số bệnh nhân sốt rét được phát hiện	Người	5,650	2,261	720	720
VII MDG7: Đảm bảo bền vững về môi trường						
1	Tỷ lệ dân số được sử dụng nước sạch	%	41.2	70.75	79.5	81
2	Tỷ lệ dân số nông thôn được cung cấp nước sạch	%	41.2	61.5	73	75
VIII MDG8: Thiết lập quan hệ đối tác toàn cầu vì phát triển						
1	Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu	Triệu USD	17.77	15.37	10	12
2	Tổng số ODA và vốn vay ưu đãi các nhà tài trợ cam kết cung cấp hàng năm	1000 USD	2,118	8,893	16,599	11,905

